

BÁO CÁO
Phân tích kết quả chỉ số
cải cách hành chính (Par index) năm 2022 tỉnh Hà Giang

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính (CCHC) của Chính phủ tổ chức hội nghị công bố chỉ số cải cách hành chính (Par index) năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kết quả Hà Giang đạt 84,41%, xếp thứ 40/63 (*giảm 2,36 điểm và 12 bậc so với năm 2021*). Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phân tích như sau:

I. CẤU TRÚC CHỈ SỐ PAR INDEX

Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần (*giảm 6 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần*) so với năm 2021 cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần (tăng 01 tiêu chí)¹;
- Cải cách thể chế (*Tiêu chí cũ là Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh*): 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần²;
- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần (*giảm 05 tiêu chí thành phần*)³;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần (*giảm 01 tiêu chí*)⁴;
- Cải cách chế độ công vụ (*Tiêu chí cũ là Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức*): 07 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần (*giảm 02 tiêu chí và 01 tiêu chí thành phần*)⁵;

¹ (1) Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính; (2) Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ; (3) Công tác kiểm tra CCHC; (4) Công tác tuyên truyền CCHC; (5) Đổi mới sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC; (6) Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp; (7) Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

² (1) Theo dõi thi hành pháp luật; (2) Rà soát văn bản Quy phạm pháp luật; (3) Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị; (4) Chất lượng văn bản QPPL do tỉnh ban hành..

³ (1) Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC); (2) Công bố công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ; (3) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; (4) Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC; (5) Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh.

⁴ (1) Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị; (2) Thực hiện các quy định về quản lý biên chế; (3) Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước..

⁵ (1) Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; (2) Tuyển dụng công chức, viên chức; (3) Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý; (4) Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức; (5) Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; (6) Tỷ lệ đạt chuẩn của CBCC cấp xã; (7) Chất lượng đội ngũ CBCCVC.

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu thành phần⁶ (giảm 01 tiêu chí và 01 tiêu chí thành phần);

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (tiêu chí cũ là Hiện đại hoá hành chính): 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần⁷ (giảm 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần);

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 05 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần (giảm 01 tiêu chí và tăng 01 tiêu chí thành phần).

II. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN LOẠI

Thang điểm đánh giá là: 100 điểm, trong đó:

- Điểm nội dung: 69,5 điểm;

- Đánh giá qua điều tra xã hội học: 30,5 điểm.

Kết quả chỉ số Par index của các tỉnh, thành phố được phân theo 03 nhóm:

- Nhóm A, đạt kết quả chỉ số từ 90% trở lên, gồm 02 tỉnh, thành phố.

- Nhóm B, đạt kết quả chỉ số từ 80% đến dưới 90%, gồm 56 tỉnh, thành phố.

- Nhóm C, đạt từ 70% đến dưới 80%, gồm 05 tỉnh, thành phố.

III. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX

Năm 2022, chỉ số Par Index tỉnh Hà Giang đạt 84,41%, xếp thứ 40/63 (giảm 2,36 điểm và 12 bậc so với năm 2021), thuộc nhóm B, cụ thể:

1. Công tác chỉ đạo điều hành: đạt 8,62/9,5 điểm (90,74%) và xếp thứ 41/63, tăng 03 bậc.

Một số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2022 hoàn thành nhưng chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định (Năm 2022, còn 07 nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành nhưng chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định). Nhiệm vụ này do Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, theo dõi, tổng hợp.

Nguyên nhân: Do lỗi hệ thống phần mềm (Văn phòng Chính phủ mới mới nâng cấp tháng 9, tháng 10/2022, đến cuối năm 2022, hệ thống phần mềm mới ổn định; khi địa phương đính kèm văn bản lên phần mềm, phải được phê duyệt của công chức Văn phòng Chính phủ phụ trách lĩnh vực phê duyệt).

2. Cải cách thể chế: Đạt 9,11/10,0 điểm (91,11 %), xếp thứ 42/63, giảm 11 bậc.

Vẫn còn 01 văn bản QPPL chưa hoàn thành việc xử lý do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị (Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư).

⁶ (1) Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách; (2) Công tác quản lý, sử dụng tài sản công; (3) Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh;

⁷ (1) Phát triển các nền tảng cơ sở dữ liệu; (2) Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước; (3) Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức.

Nguyên nhân: Vẫn còn cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức còn chậm⁸, đến nay chưa ban hành (*Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 06/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư có hiệu lực từ ngày 20/6/2022*); Qua khảo sát cho thấy, chất lượng ban hành văn bản QPPL do các đối tượng lãnh đạo, quản lý đánh giá không cao.

3. Cải cách TTHC: Đạt 12,37/13,0 điểm (95,16%), xếp thứ 37/63, **giảm 07 bậc.**

Việc công khai TTHC tại một số cơ quan, đơn vị chưa được thường xuyên, đầy đủ, kịp thời; vẫn còn số hồ sơ TTHC chưa được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia (*mới đồng bộ được 109.024/345.007 hồ sơ, đạt 31,60%*).

Nguyên nhân: Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa quan tâm thường xuyên đến công tác rà soát, công khai TTHC trên Cổng DVC của tỉnh⁹. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh không đồng bộ hồ sơ lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trách nhiệm: Thuộc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và cơ quan quản lý Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (*Sở Thông tin và Truyền thông từ tháng 01 đến tháng 11/2022, Văn phòng UBND tỉnh từ tháng 11 đến tháng 12/2022*).

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: đạt 9,26/10,5 điểm (88,21%), xếp thứ 39/63, **tăng 19 bậc.**

Mặc dù điểm số nội dung này tăng hơn so với năm 2021 nhưng vẫn chưa đạt tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 chưa đạt theo yêu cầu của Chính phủ.

Nguyên nhân: Việc sáp nhập các đơn vị trường học để giảm số lượng đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh rất khó khăn; các đối tượng lãnh đạo, quản lý đánh giá không cao về tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy và phân định chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương và trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý giữa tỉnh và huyện.

Các Sở, ngành, UBND các huyện chưa thực hiện quyết liệt thực hiện theo Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017.

5. Cải cách chế độ công vụ: Đạt 11,78/15,0 điểm (78,54 %), xếp thứ 49/63, **giảm 21 bậc.**

Theo Kết luận thanh tra của Bộ Nội vụ: Một số cơ quan đơn vị chưa bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt; vẫn còn sử dụng số lượng người làm việc trong các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước; Một số cán bộ, CCVC bị xử lý kỷ luật về Đảng, chính quyền, thậm chí phải xử lý hình sự do vi phạm pháp luật.

Nguyên nhân: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh đang sử dụng 12 biên chế viên chức làm tại vị trí việc làm công chức, chưa có biên chế công chức để bổ sung

⁸ Quyết định của UBND tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư (thay thế Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021)

⁹ TTHC lĩnh vực chứng thực (cả cấp tỉnh, cấp huyện) vẫn dẫn chiếu, công khai các quy định hết hiệu lực thi hành. Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản (quy định TTHC tại Thông tư số 20/2015/TT-BTP đã hết hiệu lực năm 2020)

cho đơn vị; việc tự tu dưỡng, rèn luyện và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, CCVC chưa nghiêm; công tác kiểm tra, giám sát chưa được kịp thời; kết quả khảo sát về chất lượng cán bộ, công chức chỉ đạt 70%.

Việc chỉ đạo rà soát, sắp xếp CCVC theo vị trí việc làm thuộc trách nhiệm của Sở Nội vụ.

Việc CBCCVV bị kỷ luật thuộc trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

6. Cải cách tài chính công: đạt 10,34/12,0 điểm (86,17%), xếp thứ 25/63, **giảm 12 bậc.**

Tiến độ giải ngân đầu tư vốn ngân sách nhà nước không đạt theo kế hoạch; chưa thực hiện dứt điểm các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách; chưa có nhiều đơn vị tăng mức độ tự chủ thuộc nhóm III.

Nguyên nhân: Năm 2022, tỉnh ta chưa hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách vẫn còn xảy ra đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý., vẫn còn cơ quan, đơn vị chưa thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính ngân sách.

Các nội dung tồn tại trên thuộc trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, nhất là cấp huyện.

7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: đạt 10,68/13,5 điểm (đạt 79,11 %), xếp thứ 23/63, **tăng 19 bậc.**

Việc phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu trong xây dựng chính quyền điện tử chưa kịp thời; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến còn thấp.

Nguyên nhân: Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức mới đạt 40%. Cổng thông tin điện tử chưa chuyển đổi sang Ipv6 (theo số liệu Vnnic - Bộ TTTT); số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đạt 42,41%; tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 61,54%; tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 52,7%.

Tồn tại về lĩnh vực chính quyền điện tử, chính quyền số thuộc trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông.

Tồn tại về giải quyết TTHC trực tuyến do các cơ quan, đơn vị chưa quyết liệt thực hiện và cơ quan quản lý Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông từ tháng 01 đến tháng 11/2022, Văn phòng UBND tỉnh từ tháng 11 đến tháng 12/2022).

8. Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của tỉnh: đạt 12,25/16,5 điểm (74,24%), xếp thứ 53/63, **giảm 34 bậc.**

Riêng nội dung này đánh giá trên 05 tiêu chí, gồm:

(1) Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (SIPAS): Đạt 7,78/10 điểm (77,8%), xếp thứ 50/63.

(2) Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh năm 2022: Đạt 1/1 điểm.

(3) Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh: đạt 1,5/2 điểm¹⁰.

(4) Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: đạt 0,5/1,5 điểm.

(5) Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao năm 2022, đạt 1,47/2 điểm (Có 05 chỉ tiêu chưa đạt).

Số vốn đăng ký của doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm 2021; thu ngân sách của tỉnh thuộc nhóm IV (nhóm 13 địa phương có số thu ngân sách thấp nhất cả nước). Một số chỉ tiêu phát triển KT-XH không đạt mục tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra. Điểm khảo sát đối với các đồng chí lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 80%; mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt (77,8%).

Nguyên nhân: Là một tỉnh nghèo; môi trường đầu tư kinh doanh chưa hấp dẫn đối với các doanh nghiệp. Mặc dù số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2022 có tăng nhưng số vốn đăng ký của doanh nghiệp lại giảm so với năm 2021. Bộ tiêu chí thay đổi cách đánh giá về việc thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh tạo sự bất lợi cho các tỉnh nghèo (Tiêu chí thực hiện thu ngân sách của tỉnh chia thành 4 nhóm: Nhóm 1: Nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước thì điểm đánh giá là 1,5 điểm; Nhóm 2: Nhóm 20 địa phương cao từ vị trí số 11 đến 30 thì điểm đánh giá là 1,0; Nhóm 3: Nhóm 20 địa phương cao từ vị trí số 31 đến 50 thì điểm đánh giá là 0,75; Nhóm 4: Nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước thì điểm đánh giá là 0,5).

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, địa phương trong giai đoạn phục hồi nền kinh tế nên một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội không đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết đề ra.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC nhận được sự lãnh đạo thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sự chỉ đạo quyết liệt thường xuyên, toàn diện của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban chỉ đạo CCHC tỉnh. Việc Ban hành Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Đề án của UBND tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công vụ tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 đã bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện công tác CCHC theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ.

- Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh (Sở Nội vụ) đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ, các ngành, các cấp trong công tác tham mưu cho UBND

¹⁰ (1) Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2022 là 399 doanh nghiệp; năm 2021 là 306 doanh nghiệp (Tăng 30,39%); đạt 0,5/0,5 điểm. (2) Số vốn đăng ký của doanh nghiệp năm 2022 là 1.532 tỷ đồng giảm so với năm 2021 (2.101,4 tỷ đồng); (3) Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp tăng so với năm 2021: đạt 1/1 điểm.

tinh chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC tại địa phương. Tham mưu thực hiện tốt các nội dung được phụ trách (*Công tác chỉ đạo điều hành CCHC; cải cách tổ chức, bộ máy tăng hạng*); sáng kiến cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công được Bộ Nội vụ đánh giá và cho điểm cao. Phối hợp, thực hiện tốt công tác tập huấn, tuyên truyền về CCHC; thực hiện tốt công tác kiểm tra CCHC hàng năm. Công tác hướng dẫn, đôn đốc điều tra xã hội học kịp thời¹¹.

- Công tác CCHC nhận được sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị; người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các ngành, các cấp thể hiện quyết tâm chính trị cao, chỉ đạo sâu sát việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương.

- Các sở, ngành chuyên môn (*Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư...*) chủ động, tích cực thực hiện khá tốt nhiệm vụ được giao.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác CCHC ở một số lĩnh vực, tuy đứng ở nhóm I nhưng thứ hạng so với các tỉnh, thành trong cả nước vẫn thấp (*Công tác chỉ đạo điều hành đạt 90,74% tăng 0,74%, xếp thứ 41/63; Cải cách thể chế đạt 91,10% tăng 2%, xếp thứ 42/63; Cải cách thủ tục hành chính đạt 95,15% giảm 0,92%, xếp thứ 37/63*). 03/08 chỉ số thành phần (*cải cách chế độ công vụ đạt 78,53% giảm 7,17% xếp thứ 49/63; Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đạt 79,11% giảm 8,82%, xếp thứ 23/63; Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt 74,24%, giảm 6,13%, xếp thứ 53/63*), trong đó chỉ số SIPAS đạt 79,06%, giảm 9,4%.

Nguyên nhân: Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa quan tâm thường xuyên đến công tác rà soát, công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; Phần mềm quản lý, cập nhật nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chưa kịp thời do lỗi hệ thống, tính chất công việc đòi hỏi phải đồng bộ. Việc sử dụng công chức, viên chức chưa theo vị trí việc làm đã được phê duyệt; Chậm giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính ngân sách chưa triệt để; số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đạt thấp...

V. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế CCHC năm 2022; với mục tiêu tăng hạng chỉ số CCHC trong thời gian tới, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung làm tốt một số nội dung sau:

1. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 24/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Đề án số 56/ĐA-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh về đẩy mạnh CCHC, nâng cao chất lượng công vụ tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 623/CT-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ

¹¹ Điểm đánh giá nội dung đạt 54,47/61,5 điểm, xếp thứ 36/63; điểm khảo sát lãnh đạo quản lý đạt 17,69/22 điểm, xếp thứ 26/63

cương hành chính; đổi mới tác phong, lề lối làm việc, nâng cao chất lượng thực thi nhiệm vụ, công vụ. Tập trung tổ chức thực hiện, hoàn thành chỉ tiêu phát triển KT-XH theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh, Ban chỉ đạo CCHC tỉnh các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.

- Chủ trì tham mưu triển khai thực hiện tốt Đề án số 29/ĐA-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Kiên toàn, sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó, thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo cấp phó; bố trí hợp lý tỷ lệ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức chuyên môn.

- Tăng cường kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương theo Chỉ thị số 623/CT-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh; báo cáo và đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, CCVC, vi phạm kỷ luật kỷ cương hành chính.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, CCVC. Hoàn thành 100% Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2023.

- Phối hợp với Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam triển khai kịp thời sáng kiến “cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” đối với 04 xã thuộc huyện Bắc Quang và huyện Xín Mần.

3. Sở Tư pháp

- Tiếp tục tham mưu chỉ đạo thực hiện tốt công tác phổ biến, giáo dục và thi hành pháp luật; nâng cao chất lượng ban hành văn bản QPPL.

- Tập trung rà soát, hệ thống hóa và xử lý dứt điểm những tồn tại, hạn chế, sai phạm (nếu có) được phát hiện sau kiểm tra, rà soát văn bản QPPL trên địa bàn.

- Có các giải pháp khắc phục những tiêu chí mất điểm của lĩnh vực cải cách thể chế.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chủ trì tham mưu chỉ đạo các cấp, các ngành tiếp tục rà soát, đơn giản hóa TTHC; kịp thời công bố và cập nhật đầy đủ các TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và tại nơi tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC; khắc phục triệt để tình trạng để hồ sơ quá hạn, trường hợp trễ hạn phải xin lỗi người dân, tổ chức bằng văn bản theo quy định.

- Tham mưu chỉ đạo thực hiện giải quyết kịp thời các phản ánh kiến nghị về TTHC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu chỉ đạo việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử (số hoá và dịch vụ công trực tuyến) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC ngành dọc.

5. Sở Tài chính

- Tiếp tục tham mưu thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính. Đẩy mạnh cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính ngân sách.
- Có các giải pháp đôn đốc các cơ quan, đơn vị đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Hà Giang, Kế hoạch xây dựng Chính phủ điện tử; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai việc Cổng thông tin điện tử tỉnh chuyển đổi sang công nghệ IPv6 cùng các ứng dụng, hệ thống thông tin thuộc Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Hà Giang.
- Theo dõi, đôn đốc việc cập nhật cơ sở dữ liệu, thông tin hoạt động của các Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Đề xuất cơ chế chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để thu hút các nhà đầu tư, thành lập mới doanh nghiệp. Tham mưu các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng GRDP năm 2023.

Trên đây là báo cáo phân tích kết quả chỉ số Par index năm 2022, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố quán triệt đến toàn thể cán bộ, CCVC có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế theo Kế hoạch của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TTr Tỉnh ủy (Báo cáo);
- TTr HĐND tỉnh;
- TTr UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các cơ quan ngành dọc TW;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, PVHCC, SNV, ĐM. *mm*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



Phụ lục 01

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Năm 2021				Năm 2022				So sánh Tăng (+), Giảm (-)		Đơn vị phụ trách
		Điểm tối đa	Kết quả đạt được	Tỷ lệ %	Xếp hạng	Điểm tối đa	Kết quả đạt được	Tỷ lệ %	Xếp hạng	Tỷ lệ %	Xếp hạng	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8.50	7.65	90.00	44/63	9.50	8.62	90.74	41/63	0.74	tăng 03 bậc	Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00	8.91	89.10	31/63	10.00	9.11	91.10	42/63	2.00	giảm 11 bậc	Sở Tư pháp
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50	12.97	96.07	30/63	13.00	12.37	95.15	37/63	-0.92	giảm 07 bậc	Văn phòng UBND tỉnh
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11.50	9.02	78.43	58/63	10.50	9.26	88.19	39/63	9.76	tăng 19 bậc	Sở Nội vụ
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13.50	11.57	85.70	28/63	15.00	11.78	78.53	49/63	-7.17	giảm 21 bậc	Sở Nội vụ
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00	10.60	88.33	13/63	12.00	10.34	86.17	25/63	-2.17	giảm 12 bậc	Sở Tài chính
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.00	13.19	87.93	42/63	13.50	10.68	79.11	23/63	-8.82	tăng 19 bậc	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.00	12.86	80.38	19/63	16.50	12.25	74.24	53/63	-6.13	giảm 34 bậc	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính
	TỔNG ĐIỂM	100.00	86.77	86.77	28/63	100.00	84.41	84.41	40/63	-2.36	giảm 12 bậc	

1911
No. 100

Phụ lục 02
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50	9,48	8,6183	
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1.50	1.50	1.50	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50	0.50	0.50	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2.00	2.00	
1.3.1	<i>Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm</i>	1.00	1.00	1.00	
1.3.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1.00	0.98	0.98	Các đơn vị đã khắc phục những tồn tại sau kiểm tra 72/75 tồn tại, chỉ còn 3 tồn tại của Sở Giáo dục và Đào tạo đang trong thời gian khắc phục chuyển sang năm 2023 như: (1) Tham mưu trình UBND tỉnh việc xếp hạng lại đơn vị sự nghiệp trực thuộc; (2) Việc phân cấp ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành lĩnh vực cho Sở và UBND cấp huyện; (3) Thực hiện đầy đủ việc theo dõi kết quả thực hiện quy chế phối hợp giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với UBND cấp huyện về quản lý giáo viên, nhân viên các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00	1.00	1.00	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00	2.00	1.50	Ghi nhận 02 sáng kiến: (1). Tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến tìm hiểu về Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; (2) Giải pháp "Cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số" đã được tổ chức UNDP công nhận và tài trợ
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50	1.50	1.1183	Theo Báo cáo số 18/BC-VPCP ngày 02/01/2023, tỉnh có 17 nhiệm vụ hoàn thành muộn so với thời hạn quy định.
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00	6.00	9.1105	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	3.00	3.00	3.00	
2.1.1	<i>Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật</i>	2.00	2.00	2.00	
2.1.2	<i>Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</i>	1.00	1.00	1.00	
2.2	Rà soát văn bản Quy phạm pháp luật	1.50	1.50	1.50	
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50	0.50	0.50	
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00	1.00	1.00	
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50	1.50	1.3125	Đến thời điểm đánh giá, UBND tỉnh còn 01 văn bản chưa hoàn thành việc xử lý là Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư
2.4	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4.00		3.298	Điều tra xã hội học
2.4.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành</i>	1.00		0.819	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý
2.4.2	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành</i>	1.00		0.7883	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý
2.4.3	<i>Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành</i>	1.00		0.775	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý
2.4.4	<i>Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương</i>	1.00		0.9157	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00	12.9634	12.3714	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00	1.00	1.00	
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00	3.00	2.408	
3.2.1	<i>Công bố TTHC và danh mục TTHC theo quy định</i>	0.50	0.50	0.50	
3.2.2	<i>Công khai TTHC và các quy định có liên quan</i>	1.50	1.50	1.25	Không cập nhật đầy đủ, kịp thời các quy định TTHC. Ví dụ: + TTHC lĩnh vực chứng thực (cả cấp tỉnh và huyện), vẫn dẫn chiếu, công khai các quy định hết

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
					hiệu lực thi hành: Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản (quy định TTHC tại Thông tư 20/2015/TT-BTP hết hiệu lực từ 2020)
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	1.00	0.658	Căn cứ số liệu đồng bộ trên cổng DVC quốc gia của tỉnh năm 2022 là 109.024, số hồ sơ giải quyết TTHC tiếp nhận trong năm 2022 của tỉnh trên Hệ thống báo cáo KSTT (phải đồng bộ) là 345.007, đạt 31,60%
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00	3.00	3.00	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00	1.00	1.00	
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50	0.50	0.50	
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75	0.75	0.75	
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75	0.75	0.75	
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	5.00	4.9634	4.9634	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50	1.4981	1.4981	Số hồ sơ do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm: 66.186 hồ sơ; - Số hồ sơ được giải quyết đúng hạn trong năm 2022: 66.108 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,876%
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50	1.4699	1.4699	Số hồ sơ do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm: 44.564 hồ sơ; - Số hồ sơ được giải quyết đúng hạn trong năm 2022: 43.669 hồ sơ, đạt tỷ lệ 97,9917%
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00	0.9954	0.9954	Số hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm: 231.978 hồ sơ; - Số hồ sơ được giải quyết đúng hạn trong năm 2022: 230.906 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,5379%
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25	0.25	0.25	
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75	0.75	0.75	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75	0.75	0.75	
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25	0.25	0.25	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10.5	6.0463	9.2621	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50	3.0463	5.4634	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00	1.00	1.00	
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50	1.50	1.50	
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00	0.5463	0.5463	- Tổng số đơn vị SNCL năm 2015: 897 đơn vị - Tổng số đơn vị SNCL năm 2022: 799 đơn vị giảm 98 đơn vị Đạt tỷ lệ 10,9253%
4.1.4	Tình hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00		0.8005	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp huyện
4.1.5	Tình hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1.00		0.8018	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp huyện
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00		0.8148	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp huyện
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00	1.00	1.00	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50	0.50	0.50	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50	0.50	0.50	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00	2.00	2.7987	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50	0.50	0.50	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50	0.50	0.50	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.00		0.7987	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp huyện
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.00	5.00	11.7898	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75	1.75	1.25	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25	0.25	0.25	
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	0.75	0.50	Theo KL thanh tra của BNV, đã phát hiện và xử lý đối với một số cơ quan, tổ chức giao biên chế sự nghiệp làm việc tại cơ quan hành chính (Ban Quản lý KKT)
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	0.75	0.50	Theo KL thanh tra của BNV, đã phát hiện và xử lý đối với một số cơ quan, tổ chức giao biên chế sự nghiệp làm việc tại cơ quan hành chính (Ban Quản lý KKT)
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50	0.50	2.2282	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25	0.25	0.25	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25	0.25	0.25	
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, công chức, viên chức	1.00		0.8458	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00		0.8824	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75	0.75	2.4636	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75	0.75	0.75	
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00		0.8363	
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00		0.8773	
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	0.5	0.5	Trong năm 2022, tỉnh Hà Giang có lãnh đạo cấp sở, huyện; lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị xử lý kỷ luật
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00	1.00	1.7764	
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	1.00	1.00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức	1.00		0.7764	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50	0.50	0.50	
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00		3.0626	Điều tra xã hội học
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00		0.7692	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00		0.7754	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00		0.8164	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
5.7.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00		0.7016	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00	7.3378	10.3369	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00	2.5878	3.2791	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.00	0.7768	0.7046	Cấp 2: Theo số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính: Kế hoạch Thủ tướng giao 5.680.897 triệu đồng; vốn đã giải ngân 4.002.783: triệu đồng đạt 70,4604%
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00	1.00	1.00	
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	0.811	0.811	Tổng số kiến nghị phải nộp: 121.646 (trđ); tổng số đã xử lý: 98.700 (triệu đồng) Tỷ lệ: 81,1%
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00		0.7635	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00	2.00	3.5435	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25	0.25	0.25	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	1.00	1.00	
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75	0.75	0.75	
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00		0.7683	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		0.7752	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00	2.75	3.5143	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	0.25	0.25	0.25	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75	0.50	0.50	Không có đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% tăng so với năm 2021
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00	1.00	1.00	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00	1.00	1.00	
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00		0.7643	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50	11.0074	10.6801	
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50	3.30	2.40	
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50	0.50	0.50	
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00	1.00	0.50	Bộ TTTT chưa triển khai việc kết nối nền tảng điện toán đám mây, do đó tất cả các địa phương đều bị trừ 0.5 điểm đối với nội dung này.
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP)	1.00	1.00	1.00	
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00	0.80	0.40	Theo Thông tin dữ liệu có trên NDXP của Bộ TTTT: có 6/15 dữ liệu, đạt 40%
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00	3.00	3.00	
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50	0.50	0.50	
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00	1.00	1.00	
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50	1.50	1.50	
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00	4.7074	5.2801	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50	0.50	0.25	Năm 2022 chưa chuyển đổi sang Ipv6 (theo số liệu Vnmic – Bộ TTTT)
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00		0.8227	Điều tra xã hội học các Đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo quản lý các cấp
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	1.00	1.00	
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00	1.00	1.00	
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50	0.50	0.50	
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50	0.6362	0.6362	Đạt 42,41%
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50	1.0712	1.0712	- Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch trực tuyến đạt 61,5384%; - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến, đạt 52,70%
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.50	5.4688	12.2488	
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00		7.78	
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50		1.179	Điều tra XHH người dân
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1.50		1.1805	Điều tra XHH người dân
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50		1.909	Điều tra XHH người dân
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50		1.9775	Điều tra XHH người dân
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00		1.537	Điều tra XHH người dân
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00	1.00	1.00	
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00	1.50	1.50	
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50	0.50	0.50	
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50	0.0	0.0	- Năm 2021 số vốn đăng ký DN là 2.101,4 tỷ đồng - Năm 2022 số vốn đăng ký DN là 1.532 tỷ đồng Số vốn đăng ký doanh nghiệp năm 2022 giảm vì: có 1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Bộ Nội vụ đánh giá	Chi chú
					CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÀ GIANG XANH.VN giảm vốn từ 1.175.000.000.000 (Một nghìn một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng) xuống còn 4.000.000.000 (Bốn tỷ đồng).
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00	1.00	1.00	
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.00	1.50	0.5	Thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2.00	1.4688	1.4688	Năm 2022 có 27/32 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đạt 84,375%
	TỔNG ĐIỂM	100.00	63,3037	84,4089	

Điểm tự đánh giá điểm nội dung: 63,33/68 điểm;

Điểm điều tra xã hội học: 25,47/32 điểm.

Trong đó: Điểm điều tra chỉ số hài lòng của người dân: 7,78/10 điểm;

Điểm điều tra XHH đối với đại biểu HĐND và lãnh đạo quản lý các cấp: 17,69/22 điểm

